BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**20.220.347.163.685**	**17.728.214.113.678**
110	**Tài sản tài chính**		**20.068.720.900.291**	**17.544.806.470.247**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	3.361.257.661.280	2.824.566.706.906
111.1	*Tiền*		*3.361.257.661.280*	*2.824.566.706.906*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	2.273.674.303.203	2.222.153.115.595
114	Các khoản cho vay	3.3	14.200.381.782.594	12.135.124.175.279
118	Trả trước cho người bán		844.003.600	9.140.072.049
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	122.641.718.926	281.371.095.624
122	Các khoản phải thu khác	3.4	110.348.638.026	72.878.512.132
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(427.207.338)	(427.207.338)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**151.626.263.394**	**183.407.643.431**
131	Tạm ứng		564.598.964	492.164.421
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		26.416.907.480	24.656.347.060
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		52.300.000	52.300.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		124.592.456.950	158.206.831.950
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*124.592.456.950*	*158.206.831.950*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**188.524.677.025**	**182.460.959.310**
220	**Tài sản cố định**		**55.088.814.611**	**54.937.378.860**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5	50.384.675.354	49.004.362.266
222	*Nguyên giá*		*190.702.059.090*	*182.850.123.610*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(140.317.383.736)*	*(133.845.761.344)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.5	4.704.139.257	5.933.016.594
228	*Nguyên giá*		*91.231.369.834*	*91.105.851.084*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(86.527.230.577)*	*(85.172.834.490)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**1.848.880.400**	**125.518.750**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**131.586.982.014**	**127.398.061.700**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.512.004.062	10.512.004.062
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6	88.476.291.484	84.287.371.170
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.598.686.468	2.598.686.468
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.8	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**20.408.871.840.710**	**17.910.675.072.988**

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.819.931.771.543**	**9.598.589.845.357**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**11.819.931.771.543**	**9.598.589.845.357**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		9.662.077.935.499	9.160.263.661.784
312	*Vay ngắn hạn*	3.9	*9.662.077.935.499*	*9.160.263.661.784*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	90.712.097.098	86.883.655.383
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.039.376.189	6.143.330.081
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	114.825.560.009	72.985.535.867
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.271.490.171	7.964.741.214
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	84.180.891.325	146.960.118.154
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	1.810.623.318.942	56.622.200.564
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.201.102.310	60.766.602.310
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.588.940.069.167**	**8.312.085.227.631**
410	**Vốn chủ sở hữu**	3.14	**8.588.940.069.167**	**8.312.085.227.631**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.221.382.410.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		5.266.322.980.000	4.580.523.670.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.266.322.980.000*	*4.580.523.670.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	277.696.843.214
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	1.808.202.596.753	2.217.147.065.217
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.753.279.292.606*	*2.174.138.486.316*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*54.923.304.147*	*43.008.578.901*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**20.408.871.840.710**	**17.910.675.072.988**

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2024	Tại ngày 31.12.2023
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		6.234,63	6.498,72
	Yên Nhật		1.105.465	241.915
	Bảng Anh		128,13	8.130,78
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
	Đồng Euro (EUR)		1.619,02	6.164,80
	Won Hàn Quốc (KRW)		7.800.000	-
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	525.791.880	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSDC) của công ty chứng khoán		1.591.529.830.000	1.765.271.820.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*791.529.830.000*	*965.271.820.000*
	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		*800.000.000.000*	*800.000.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty		1.000.000.000	658.170.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		108.291.430.000	78.829.660.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	77.174.300	140.644.600
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		34.648.720.267.362	34.069.851.203.976
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*30.624.031.133.300*	*30.347.866.262.300*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*797.767.700.000*	*249.290.330.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.900.494.410.000*	*2.320.182.040.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*105.492.250.000*	*105.492.250.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*749.404.250.000*	*637.876.922.700*

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021.7	*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*471.530.524.062*	*409.143.398.976*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		77.607.300.000	501.465.000.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*37.431.230.000*	*468.783.590.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*40.176.070.000*	*32.681.410.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		694.213.590.000	550.145.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.423.453.194.329	2.507.535.049.674
027	*Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*		*1.951.922.670.267*	*2.098.391.650.698*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*471.530.524.062*	*409.143.398.976*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.951.922.670.267	2.098.391.650.698
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.950.496.893.600*	*2.096.658.931.756*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.425.776.667*	*1.732.718.942*

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		302.789.769.090	268.565.617.643	302.789.769.090	268.565.617.643
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*242.368.768.012*	*142.896.998.216*	*242.368.768.012*	*142.896.998.216*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*24.783.376.279*	*24.843.867.893*	*24.783.376.279*	*24.843.867.893*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*51.018.985.612*	*99.918.274.683*	*51.018.985.612*	*99.918.274.683*
01.4	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2b	*(15.381.360.813)*	*906.476.851*	*(15.381.360.813)*	*906.476.851*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		339.386.233.164	222.984.744.922	339.386.233.164	222.984.744.922
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		214.676.288.235	132.393.504.272	214.676.288.235	132.393.504.272
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.674.337.510	2.525.548.107	2.674.337.510	2.525.548.107
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		1.024.237.750	1.865.612.962	1.024.237.750	1.865.612.962
11	Thu nhập hoạt động khác		2.527.201.409	2.150.817.659	2.527.201.409	2.150.817.659
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**863.078.067.158**	**630.485.845.565**	**863.078.067.158**	**630.485.845.565**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		142.003.082.363	143.301.885.673	142.003.082.363	143.301.885.673
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*144.515.792.143*	*144.717.578.034*	*144.515.792.143*	*144.717.578.034*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*(4.624.425.829)*	*(2.736.534.110)*	*(4.624.425.829)*	*(2.736.534.110)*
21.3	*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2b	*2.111.716.049*	*1.320.841.749*	*2.111.716.049*	*1.320.841.749*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		103.015.572.778	126.983.698.358	103.015.572.778	126.983.698.358
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	24.601.008.004	12.757.878.893	24.601.008.004	12.757.878.893
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	133.707.514.602	98.725.045.591	133.707.514.602	98.725.045.591
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	2.743.324.897	2.790.448.964	2.743.324.897	2.790.448.964
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	6.349.930.069	5.522.712.770	6.349.930.069	5.522.712.770
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	1.456.327.439	1.009.958.194	1.456.327.439	1.009.958.194
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**413.876.760.152**	**391.091.628.443**	**413.876.760.152**	**391.091.628.443**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.207.079.228	1.352.225.069	1.207.079.228	1.352.225.069
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**1.207.079.228**	**1.352.225.069**	**1.207.079.228**	**1.352.225.069**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**104.648.547.293**	**86.279.550.086**	**104.648.547.293**	**86.279.550.086**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**345.759.838.941**	**154.466.892.105**	**345.759.838.941**	**154.466.892.105**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		-	21.818.182	-	21.818.182
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**-**	**21.818.182**	**-**	**21.818.182**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**345.759.838.941**	**154.488.710.287**	**345.759.838.941**	**154.488.710.287**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		333.845.113.695	127.322.673.182	333.845.113.695	127.322.673.182
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		11.914.725.246	27.166.037.105	11.914.725.246	27.166.037.105

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**68.904.997.405**	**30.732.814.738**	**68.904.997.405**	**30.732.814.738**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		68.904.997.405	30.732.814.738	68.904.997.405	30.732.814.738
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**276.854.841.536**	**123.755.895.549**	**276.854.841.536**	**123.755.895.549**

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**345.759.838.941**	**154.488.710.287**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**2.454.524.410**	**(66.387.480.978)**
03	Khấu hao tài sản cố định	7.826.018.479	7.589.738.470
06	Chi phí lãi vay	103.015.572.778	126.983.698.358
08	Dự thu tiền lãi	(108.387.066.847)	(200.960.917.806)
10	**Giảm các chi phí phi tiền tệ**	**(2.512.709.780)**	**(1.415.692.361)**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	(2.512.709.780)	(1.415.692.361)
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**(9.402.015.466)**	**(25.750.344.744)**
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(9.402.015.466)	(25.750.344.744)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**	**(291.722.141.566)**	**791.564.825.899**
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(22.113.385.500)	(131.269.144.106)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(2.065.257.607.315)	472.238.870.422
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	158.729.376.698	233.667.501.405
39	Giảm các khoản phải thu khác	70.844.506.410	163.727.473.971
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(54.834.541.762)	(104.505.641.715)
42	Tăng chi phí trả trước	(5.949.480.734)	(3.633.725.501)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46.193.528.199)	(34.238.315.498)
44	Lãi vay đã trả	(110.998.257.845)	(120.527.301.046)
45	Tăng phải trả cho người bán	10.192.114.557	1.211.485.761
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(693.251.043)	436.501.395
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	19.128.554.936	(15.060.989.653)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	1.721.808.983.231	340.126.648.464
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	33.614.375.000	-

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2024 VND	**2023 VND**
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(10.608.538.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**44.577.496.539**	**852.500.018.103**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(9.700.815.880)	(11.881.525.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(9.700.815.880)**	**(11.881.525.000)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73.2	Tiền vay khác	24.779.736.631.999	7.103.794.966.547
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(24.277.922.358.284)	(8.528.259.551.752)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(228.583.215.350)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**501.814.273.715**	**(1.653.047.800.555)**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**536.690.954.374**	**(812.429.307.452)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**2.824.566.706.906**	**5.640.650.158.821**
101.1	Tiền	2.824.566.706.906	5.640.650.158.821
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3.361.257.661.280**	**4.828.220.851.369**
103.1	Tiền	3.361.257.661.280	4.828.220.851.369

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	50.405.381.274.120	18.985.875.855.860
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(50.197.548.264.657)	(18.262.871.641.740)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hang	(351.627.652.384)	(890.268.383.480)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(2.674.337.510)	(2.525.548.107)
20	**Giảm tiền thuần trong kỳ**	**(146.468.980.431)**	**(169.789.717.467)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**2.098.391.650.698**	**1.661.881.402.483**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.098.391.650.698*	*1.661.881.402.483*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**1.951.922.670.267**	**1.492.091.685.016**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.951.922.670.267	1.492.091.685.016
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.951.922.670.267*	*1.492.091.685.016*

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024		Tại ngày	
	1.1.2023	1.1.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.03.2023	31.03.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992	-	-	685.799.310.000	-	5.535.583.100.992	6.221.382.410.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*4.580.523.670.000*	*4.580.523.670.000*	-	-	*685.799.310.000*	-	*4.580.523.670.000*	*5.266.322.980.000*
1.2 Thặng dư cổ phần	*967.536.880.000*	*967.536.880.000*	-	-	-	-	*967.536.880.000*	*967.536.880.000*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*	-	-	-	-	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	1.796.894.173.810	2.217.147.065.217	123.755.895.549	-	276.854.841.536	685.799.310.000	1.920.650.069.359	1.808.202.596.753
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*1.783.167.200.002*	*2.174.138.486.316*	*96.589.858.444*	-	*264.940.116.290*	-	*1.879.757.058.446*	*1.753.279.292.606*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*13.726.973.808*	*43.008.578.901*	*27.166.037.105*	-	*11.914.725.246*	-	*40.893.010.913*	*54.923.304.147*
Cộng	**7.891.832.336.224**	**8.312.085.227.631**	**123.755.895.549**	**-**	**962.654.151.536**	**685.799.310.000**	**8.015.588.231.773**	**8.588.940.069.167**

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 1 tháng 3 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 5, 6, 7,11 và 12, Tòa nhà AB, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	5.266.322.980.000
Tổng vốn chủ sở hữu	8.588.940.069.167
Tổng tài sản	20.408.871.840.710

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 1 năm 2024 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 tăng 124% so với kết quả Quý 1 năm 2023 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

a. Doanh thu Quý 1 năm 2024 tăng 39% so với doanh thu Quý 1 năm 2023 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:

- Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 1 năm 2024 tăng 62% so với Quý 1 năm 2023 do giá trị giao dịch bình quân của toàn thị trường chứng khoán tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước trong khi thị phần môi giới Công ty có sự cải thiện.

- Doanh thu cho vay ký quỹ Quý 1 năm 2024 tăng 52% so với cùng kỳ năm trước do thanh khoản của thị trường tích cực nên nhu cầu vay ký quỹ của nhà đầu tư cũng tích cực hơn.

- Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa mục 01 và mục 21 trong Báo cáo kết quả hoạt động) tăng 28% qua hai kỳ so sánh do trong Quý 1 năm 2024 điều kiện thị trường thuận lợi cho việc đầu tư.

b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 21 như đã đề cập ở trên) của Quý 1 năm 2024 giảm 10% so với Quý 1 năm 2023 chủ yếu do:

- Chi phí lãi vay giảm 19% phù hợp với lãi suất cho vay giảm theo xu hướng của thị trường.

- Chi phí môi giới tăng 35% tương ứng với sự gia tăng phí môi giới.

c. Chi phí quản lý quý 1 năm 2024 tăng 21% so với chi phí quản lý Quý 1 năm 2023 do có sự điều chỉnh trong cơ cấu các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự vận hành của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công cụ và dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.16 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.03.2024	**31.12.2023**
	VND	**VND**
Tiền mặt tại quỹ	700.007.851	381.061.602
Tiền gửi ngân hàng	3.215.557.653.429	2.604.185.645.304
Trong đó:		
Tiền vốn góp của chủ sở hữu chưa được sử dụng (thuyết minh 3.13)	*1.770.892.340.000*	-
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i)	145.000.000.000	220.000.000.000
Tổng cộng	**3.361.257.661.280**	**2.824.566.706.906**

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 31.03.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**492.380.905.497**	**496.652.219.455**	**602.741.644.831**	**601.019.022.193**
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	45.730.577.933	48.167.980.000	-	-
Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (PDR)	34.389.371.641	34.178.235.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	21.672.294.874	22.278.612.250	40.651.044.511	42.033.235.200
Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)	21.639.983.764	21.942.320.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	21.467.183.309	22.598.613.000	33.644.085.879	34.539.888.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	21.334.759.416	18.138.198.000	38.161.484.166	32.055.412.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	20.806.635.671	18.976.604.400	53.268.998.570	48.767.924.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	18.496.111.549	18.853.192.000	22.478.783.251	22.950.304.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	17.734.971.792	18.179.067.000	34.100.725.163	34.934.056.400
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	15.089.387.704	15.288.761.000	45.653.904.602	45.775.697.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	14.290.790.326	14.646.402.000	46.023.740.848	47.172.004.500
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX)	13.830.193.552	14.704.779.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (CTR)	12.422.903.109	13.387.440.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (ASM)	11.882.883.436	11.808.945.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	11.274.502.777	11.211.315.500	29.722.684.541	30.206.179.900
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)	10.301.033.148	10.352.190.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	10.231.184.941	10.155.438.800	18.615.545.448	18.172.853.600
Cổ phiếu khác	169.786.136.555	171.784.126.505	240.420.647.852	244.411.466.293

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.03.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**405.133.543.520**	**414.247.444.000**	**260.505.652.264**	**263.197.145.250**
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	132.255.755.848	139.139.295.000	4.863.828.941	5.007.991.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	72.340.022.967	73.528.460.000	72.540.980.342	72.235.377.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	58.175.351.601	59.330.817.000	13.848.447.763	13.992.806.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	43.337.970.139	43.062.024.500	6.182.414.930	6.292.607.100
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.582.523.381	20.159.639.500	17.493.519.042	17.530.221.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	19.995.935.547	19.800.040.000	15.690.500.958	15.311.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	16.890.596.524	16.600.024.000	8.712.443.539	8.939.140.000
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	14.013.286.582	13.956.245.000	19.008.453.131	19.915.200.000
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	12.272.952.776	12.754.560.000	25.786.848.358	26.257.800.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	10.639.245.743	11.024.395.000	51.314.511.309	51.675.853.000
Cổ phiếu khác	4.629.902.412	4.891.944.000	25.063.703.951	26.038.749.000
Trái phiếu niêm yết	**1.200.000.000.000**	**1.231.594.520.548**	**1.200.000.000.000**	**1.213.045.479.452**
Trái phiếu doanh nghiệp - BIDB2129001C	1.200.000.000.000	1.231.594.520.548	1.200.000.000.000	1.213.045.479.452
Chứng chỉ quỹ ETF	**129.423.446.266**	**131.180.119.200**	**141.577.212.688**	**144.891.468.700**
Quỹ VFMDIAMOND ETF	72.880.715.620	73.672.313.600	97.375.018.764	99.656.818.000
Quỹ FUESSV50 ETF	33.954.258.510	34.202.047.000	40.629.532.035	41.235.656.000
Quỹ ETF VFMVN30	20.560.969.936	20.566.058.600	1.545.159.689	1.586.894.700
Quỹ MAFMVN30 ETF	1.030.345.084	1.536.900.000	1.030.345.084	1.341.100.000
Quỹ FUEDCMID	997.157.116	1.202.800.000	997.157.116	1.071.000.000
Tổng cộng	**2.226.937.895.283**	**2.273.674.303.203**	**2.204.824.509.783**	**2.222.153.115.595**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	492.380.905.497	10.473.748.665	(6.202.434.707)	496.652.219.455
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	405.133.543.520	10.356.239.654	(1.242.339.174)	414.247.444.000
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	31.594.520.548	-	1.231.594.520.548
Chứng chỉ quỹ ETF	129.423.446.266	1.756.672.934	-	131.180.119.200
Tổng cộng	**2.226.937.895.283**	**54.181.181.801**	**(7.444.773.881)**	**2.273.674.303.203**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	602.741.644.831	9.659.702.012	(11.382.324.650)	601.019.022.193
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	260.505.652.264	3.378.368.045	(686.875.059)	263.197.145.250
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	13.045.479.452	-	1.213.045.479.452
Chứng chỉ quỹ ETF	141.577.212.688	3.314.256.012	-	144.891.468.700
Tổng cộng	**2.204.824.509.783**	**29.397.805.521**	**(12.069.199.709)**	**2.222.153.115.595**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

		Tại ngày	
		31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Cho vay giao dịch chứng khoán	(*)	14.200.381.782.594	12.135.124.175.279
Tổng cộng		**14.200.381.782.594**	**12.135.124.175.279**

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu VSDC	68.899.698.570	251.011.265.410
Phải thu tiền mua chứng khoán	32.776.070.000	17.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	11.423.380.000	11.483.380.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9.542.570.356	1.876.450.214
Tổng cộng	**122.641.718.926**	**281.371.095.624**
Các khoản phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	108.387.066.847	71.657.469.039
Phải thu khác	1.961.571.179	1.221.043.093
Tổng cộng	**110.348.638.026**	**72.878.512.132**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2024	21.100.194.800	161.749.928.810	182.850.123.610
Mua trong kỳ	-	7.851.935.480	7.851.935.480
Tại ngày 31.03.2024	**21.100.194.800**	**169.601.864.290**	**190.702.059.090**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2024	6.029.938.842	127.815.822.502	133.845.761.344
Khấu hao trong kỳ	835.296.450	5.636.325.942	6.471.622.392
Tại ngày 31.03.2024	**6.865.235.292**	**133.452.148.444**	**140.317.383.736**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2024	**15.070.255.958**	**33.934.106.308**	**49.004.362.266**
Tại ngày 31.03.2024	**14.234.959.508**	**36.149.715.846**	**50.384.675.354**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2024	91.105.851.084
Mua trong kỳ	125.518.750
Tại ngày 31.03.2024	**91.231.369.834**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2024	85.172.834.490
Khấu hao trong kỳ	1.354.396.087
Tại ngày 31.03.2024	**86.527.230.577**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2024	5.933.016.594
Tại ngày 31.03.2024	**4.704.139.257**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê văn phòng	74.831.576.653	75.539.761.921
Chi phí cải tạo văn phòng	13.508.041.371	8.552.361.449
Chi phí công nghệ thông tin	136.673.460	195.247.800
Tổng cộng	**88.476.291.484**	**84.287.371.170**

3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn (i)					
Vay ngân hàng trong nước	2,9 – 6,3	5.780.000.000.000	15.313.600.000.000	(14.173.000.000.000)	6.920.600.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	SOFR + 2,3 - 2,65	1.688.598.000.000	1.179.448.000.000	(1.167.946.000.000)	1.700.100.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	3,4 – 5,4	881.760.237.126	7.087.454.631.999	(7.047.916.933.626)	921.297.935.499
Vay trong nước khác	2,0 - 7,6	809.905.424.658	1.199.234.000.000	(1.889.059.424.658)	120.080.000.000
Tổng cộng		**9.160.263.661.784**	**24.779.736.631.999**	**(24.277.922.358.284)**	**9.662.077.935.499**

(i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	46.339.599.340	48.806.417.000
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	19.898.380.791	22.718.333.580
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	22.323.517.304	12.791.855.550
Phải trả khác	2.150.599.663	2.567.049.253
Tổng cộng	**90.712.097.098**	**86.883.655.383**

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	68.904.997.405	46.193.528.199
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	30.215.058.973	14.796.423.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	9.474.465.267	6.537.154.024
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	6.213.181.277	4.676.674.471
Thuế nhà thầu	-	717.488.105
Thuế giá trị gia tăng	17.857.087	64.267.244
Tổng cộng	**114.825.560.009**	**72.985.535.867**

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	24.500.000.000	67.500.000.000
Chi phí lãi vay	27.565.572.659	35.548.257.726
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	13.800.000.000	16.198.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.836.225.000	12.566.225.000
Chi phí phải trả khác	5.479.093.666	15.147.635.428
Tổng cộng	**84.180.891.325**	**146.960.118.154**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền vốn góp của chủ sở hữu chưa được sử dụng (*)	1.770.892.340.000	-
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	18.523.470.000	36.883.112.000
Nhà đầu tư nộp tiền giao dịch chứng khoán	8.416.948.252	7.865.929.636
Cổ tức trả hộ	6.646.436.329	3.734.547.794
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	3.479.687.165	3.479.687.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.664.437.196	4.658.923.969
Tổng cộng	**1.810.623.318.942**	**56.622.200.564**

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty thu được số tiền 1.770.892.340.000 đồng vốn góp của nhà đầu tư theo như Nghị quyết Đại hội Đồng cổ Đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Quá trình tăng vốn vẫn chưa hoàn tất vào ngày 31 tháng 03 năm 2024.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	526.632.298	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	526.632.298	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	525.791.880	457.211.949

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	457.211.949
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021	68.579.931
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	525.791.880

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiên	1.753.279.292.606	2.174.138.486.316
Lợi nhuận chưa thực hiện	54.923.304.147	43.008.578.901
Tổng cộng	**1.808.202.596.753**	**2.217.147.065.217**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.03.2024	31.12.2023
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	457.211.949	457.211.949
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	68.579.931	-
Tổng cộng	**525.791.880**	**457.211.949**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.03.2024 Chứng quyền		
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2309	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	06/05/2024	5.000.000	169.600	4.830.400
CHPG2328	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06/05/2024	10.000.000	1.472.900	8.527.100
CMBB2311	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06/05/2024	7.000.000	533.700	6.466.300
CMWG2309	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06/05/2024	5.000.000	1.829.200	3.170.800
CSTB2324	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín (STB)	06/05/2024	10.000.000	2.957.700	7.042.300
CTCB2306	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06/05/2024	7.000.000	297.200	6.702.800
CVHM2312	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06/05/2024	7.000.000	6.990.900	9.100
CVNM2308	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	06/05/2024	5.000.000	4.203.200	796.800
CVPB2311	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06/05/2024	7.000.000	4.921.900	2.078.100
CVRE2312	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06/05/2024	5.000.000	4.824.300	175.700
CFPT2310	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	05/08/2024	5.000.000	612.000	4.388.000
CHPG2329	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	05/08/2024	10.000.000	2.090.800	7.909.200
CMBB2312	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	05/08/2024	7.000.000	1.265.900	5.734.100
CMSN2311	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	05/08/2024	5.000.000	1.582.300	3.417.700
CMWG2310	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	05/08/2024	5.000.000	911.100	4.088.900
CSTB2325	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín (STB)	05/08/2024	10.000.000	9.499.900	500.100
CTCB2307	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	05/08/2024	7.000.000	157.100	6.842.900
CVHM2311	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	05/08/2024	7.000.000	6.498.600	501.400
CVPB2312	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	05/08/2024	7.000.000	4.905.500	2.094.500
CVRE2313	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	05/08/2024	5.000.000	3.101.900	1.898.100
			136.000.000	**58.825.700**	**77.174.300**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	242.368.768.012	142.896.998.216	242.368.768.012	142.896.998.216
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(144.515.792.143)	(144.717.578.034)	(144.515.792.143)	(144.717.578.034)
Lãi/(lỗ) ròng	**97.852.975.869**	**(1.820.579.818)**	**97.852.975.869**	**(1.820.579.818)**

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.783.376.279	24.843.867.893	24.783.376.279	24.843.867.893
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.624.425.829	2.736.534.110	4.624.425.829	2.736.534.110
Tổng cộng	**29.407.802.108**	**27.580.402.003**	**29.407.802.108**	**27.580.402.003**

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	(15.381.360.813)	906.476.851	(15.381.360.813)	906.476.851
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	(2.111.716.049)	(1.320.841.749)	(2.111.716.049)	(1.320.841.749)
Tổng cộng	**(17.493.076.862)**	**(414.364.898)**	**(17.493.076.862)**	**(414.364.898)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.03.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	492.380.905.497	496.652.219.455	4.271.313.958	(1.722.622.638)	5.993.936.596
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	405.133.543.520	414.247.444.000	9.113.900.480	2.691.492.986	6.422.407.494
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	1.231.594.520.548	31.594.520.548	13.045.479.452	18.549.041.096
Chứng chỉ quỹ ETF	129.423.446.266	131.180.119.200	1.756.672.934	3.314.256.012	(1.557.583.078)
Tổng cộng	**2.226.937.895.283**	**2.273.674.303.203**	**46.736.407.920**	**17.328.605.812**	**29.407.802.108**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.03.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	54.526.495.567	46.339.599.340	8.186.896.227	25.679.973.089	(17.493.076.862)
Tổng cộng	**54.526.495.567**	**46.339.599.340**	**8.186.896.227**	**25.679.973.089**	**(17.493.076.862)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 1	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**24.601.008.004**	**12.757.878.893**
Chi phí nhân viên	11.471.748.243	1.541.191.486
Chi phí giao dịch	4.648.419.163	2.718.735.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.919.749.654	2.852.511.890
Chi phí phân bổ	5.561.090.944	5.645.440.489
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**133.707.514.602**	**98.725.045.591**
Chi phí nhân viên	59.833.531.765	40.214.781.687
Chi phí môi giới	48.653.691.749	31.895.681.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.182.028.012	2.093.619.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.476.672.345	12.235.071.356
Chi phí thuê văn phòng	5.262.433.083	6.323.072.743
Chi phí phân bổ	7.299.157.648	5.962.818.897
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**2.743.324.897**	**2.790.448.964**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**6.349.930.069**	**5.522.712.770**
Chi phí nhân viên	5.684.060.291	4.727.282.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.869.778	795.430.123
Chi phí các dịch vụ khác	**1.456.327.439**	**1.009.958.194**
Tổng cộng	**168.858.105.011**	**120.806.044.412**

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 1	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.295.891.411	36.076.152.627
Phụ cấp hoàn thành công việc	24.500.000.000	15.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	8.133.548.948	6.174.177.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.705.980.997	20.705.734.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.296.844.299	4.902.344.081
Thuế, phí và lệ phí	56.251.876	21.424.706
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	452.833.032	530.227.472
Chi phí khác	4.207.196.730	2.369.488.571
Tổng cộng	**104.648.547.293**	**86.279.550.086**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,02% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,1% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính Kế toán của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong Quý 1 năm 2024, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.074.182.133

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 1 năm 2024

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc) (*)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 1 năm 2024	4.254.102.565

(*) Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	740.769.231
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	176.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	143.333.333
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	76.666.667
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	76.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	160.000.000
Ông Andrew Colin Valis	Thành viên	193.333.333
		1.567.435.898
Thù lao Ban kiểm soát		
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban	123.333.333
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	106.666.667
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	56.666.667
		286.666.667
Lương của Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám Đốc	**2.400.000.000**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
DCVFM				
Cung cấp dịch vụ	-	2.074.182.133	(2.074.182.133)	-
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.208.799	6.279	(2.212.966)	23.002.112

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	219.877.827.154	302.789.769.090	339.386.233.164	1.024.237.750	**863.078.067.158**
Chi phí	(137.907.166.938)	(166.604.090.367)	(103.015.572.778)	(6.349.930.069)	**(413.876.760.152)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(129.622.541.103)*	*(163.793.921.207)*	*(103.015.572.778)*	*(6.235.114.569)*	**(402.667.149.657)**
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*2.512.709.780*	-	-	***2.512.709.780***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(1.177.719.679)*	-	-	*(114.815.500)*	***(1.292.535.179)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(7.106.906.156)*	*(5.322.878.940)*	-	-	***(12.429.785.096)***
Kết quả bộ phận	81.970.660.216	136.185.678.723	236.370.660.386	(5.325.692.319)	**449.201.307.006**
Thu nhập tài chính thuần					**1.207.079.228**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(104.648.547.293)**
Kết quả hoạt động					**345.759.838.941**

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	137.069.870.038	268.565.617.643	222.984.744.922	1.865.612.962	**630.485.845.565**
Chi phí	(102.525.452.749)	(156.059.764.566)	(126.983.698.358)	(5.522.712.770)	**(391.091.628.443)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(74.609.584.214)*	*(133.038.144.414)*	*(126.983.698.358)*	*(5.442.585.603)*	**(340.074.012.589)**
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*1.415.692.361*	-	-	***1.415.692.361***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(2.087.630.881)*	-	-	*(80.127.167)*	***(2.167.758.048)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(25.828.237.654)*	*(24.437.312.513)*	-	-	***(50.265.550.167)***
Kết quả bộ phận	34.544.417.289	112.505.853.077	96.001.046.564	(3.657.099.808)	**239.394.217.122**
Thu nhập tài chính thuần					**1.352.225.069**
Thu nhập khác					**21.818.182**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(86.279.550.086)**
Kết quả hoạt động					**154.488.710.287**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	223.513.453.796	2.400.011.191.107	17.671.093.795.372	16.675.741.079	-	**20.311.294.181.354**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	97.577.659.356	**97.577.659.356**
Tổng tài sản	223.513.453.796	2.400.011.191.107	17.671.093.795.372	16.675.741.079	97.577.659.356	**20.408.871.840.710**
Nợ phải trả bộ phận	102.951.473.287	9.600.000.000	9.689.643.508.158	-	-	**9.802.194.981.445**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.017.736.790.098	**2.017.736.790.098**
Tổng nợ phải trả	102.951.473.287	9.600.000.000	9.689.643.508.158	-	2.017.736.790.098	**11.819.931.771.543**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	-	**17.819.091.923.690**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	91.583.149.298	**91.583.149.298**
Tổng tài sản	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	91.583.149.298	**17.910.675.072.988**
Nợ phải trả bộ phận	109.224.985.464	-	9.195.811.919.510	-	-	**9.305.036.904.974**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	293.552.940.383	**293.552.940.383**
Tổng nợ phải trả	109.224.985.464	-	9.195.811.919.510	-	293.552.940.383	**9.598.589.845.357**

8 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a)	**Của Công ty**		
	Chứng quyền có bảo đảm	254.842.400	260.042.505.000
	Cổ phiếu	523.544.700	16.393.021.984.350
	Trái phiếu	112.020.000	12.083.165.220.000
	Hợp đồng tương lai	220.331	27.055.411.725.000
b)	**Của nhà đầu tư**		
	Chứng quyền có bảo đảm	89.964.717	105.800.715.450
	Cổ phiếu	3.526.390.681	100.480.166.504.450
	Trái phiếu	2.269.305	263.980.807.627
	Hợp đồng tương lai	1.432.684	176.107.406.029.000
		4.510.684.818	**332.748.995.490.877**

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang